TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ
Bản án số: 46/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 13/6/2025.
V/v: "Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình".

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tuyến và ông Bùi Đức San.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 127/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2025/QĐST – HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T xin giải quyết vắng mặt, anh H vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1,Tại đơn khởi kiện ngày 10/3/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày: Chị và anh Trần Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 18/10/2018 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn chị về chung sống cùng anh H và bố mẹ anh H tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Chị đã chuyển ra ngoài làm ăn từ năm 2022 đến nay không quay về chung sống cùng anh H nữa, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai

quan tâm đến ai. Khi vợ chồng mâu thuẫn hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 01 con chung là cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 26/10/2019. Hiện nay cháu Đ đang ở cùng với anh H nên khi ly hôn chị nhất trí giao cháu Đ cho anh H được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H số tiền là 2.000.000đ (hai triệu đồng)/01 tháng, kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết.

2, P bị đơn anh Trần Văn H: Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần nhưng anh H đều vắng mặt.

3, Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2025 ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị H1 (là bố mẹ đẻ anh H) trình bày: Chị T và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 18/10/2018 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng anh H và gia đình ông tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống anh chị hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau, nên chung sống không hạnh phúc. Chị T đã chuyển ra ngoài đi làm ăn, từ đó không quay về chung sống cùng anh H và vợ chồng ông bà nữa. Anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Khi anh chị mâu thuẫn gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Nay chị T xin ly hôn anh H ông bà đề nghị Toà án giải quyết cho anh chị được ly hôn vì thực tế anh chị không còn chung sống cùng nhau. Chị T và anh H có 01 con chung là cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 26/10/2019. Cháu Đ ở cùng anh H và vợ chồng ông bà từ nhỏ. Từ năm 2022 khi chị T chuyển ra ngoài làm ăn thì cháu Đ vẫn ở cùng với anh H và vợ chồng ông bà, do anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh H làm lao động tự do có thu nhập ổn định hàng tháng từ 10.000.000đ - 12.000.000đ/ 01 tháng đủ điều kiện để nuôi con. Vợ chồng ông bà có nhà cửa, đất đai ổn định đảm bảo chỗ ăn ở, sinh hoạt cho cháu Đ và anh H. Ngoài ra vợ chồng ông bà luôn giúp đỡ anh H trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ, nên cháu Đ được ăn học đầy đủ và phát triển khoẻ mạnh. Khi anh chị ly hôn ông bà đề nghị Toà án giao cháu Đ cho anh H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Việc chị T xin ly hôn anh H biết rõ nhưng do anh H bận đi làm nên không đến Toà án làm việc được. Các văn bản tố tụng của Toà án gửi cho anh H báo anh H đến làm việc ông bà đều đã nhận được và đã giao lại cho anh H. Vì vậy ông bà đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt anh H.

4, Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã Tiên Lương ngày 13/5/2025 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị T và anh H có đăng ký kết hôn ngày 18/10/2018 tại U, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện

tìm hiểu. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau trong cuộc sống vợ chồng nên chung sống không hạnh phúc. Khi anh chị phát sinh mâu thuẫn, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Anh chị có 01 con chung là Trần Tiến Đ, sinh ngày 26/10/2019. Hiện nay cháu Đ đang ở cùng anh H và bố mẹ anh H tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Từ năm 2022 chị T chuyển ra ngoài làm ăn thì cháu Đ vẫn ở cùng anh H và bố mẹ anh H từ đó đến nay. Anh H được bố mẹ anh H giúp đỡ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ. Anh H làm lao động tự do tại địa phương, có thu nhập hàng tháng đảm bảo điều kiện để nuôi con. Bố mẹ đẻ anh H có nhà cửa, đất đai ổn định đảm bảo điều kiện chỗ ăn ở cho bố con anh H. Nay chị T xin ly hôn anh H đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên Toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì, bị đơn vi phạm về nghĩa vụ quy đinh tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích T được ly hôn anh Trần Văn H.

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Trần Tiến Đ, sinh ngày 26/10/2019 cho anh Trần Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đ là 2.000.000đ/ 01 tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 7/2025 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng. Chị T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh H có hộ khẩu thường trú tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị T có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh H đã được Toà án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh H vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị T và anh H là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho đăng ký kết hôn ngày 18/10/2018 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa anh chị đã có vết rạn nứt, chị T cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Chị đã chuyển ra ngoài làm ăn từ năm 2022 đến nay không quay về chung sống cùng anh H nữa, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H. Phía anh H được Tòa án đã báo gọi nhiều lần, anh H có biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị T và anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc để thể hiện quan điểm của mình. Bố mẹ đẻ anh H đều xác nhận quá trình chung sống anh chị hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau, nên chung sống không hạnh phúc. Chị T đã chuyển ra ngoài đi làm ăn, từ đó không quay về chung sống cùng anh H và vợ chồng ông bà nữa. Anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T xin ly hôn anh H ông bà đề nghị Toà án giải quyết cho anh chị được ly hôn vì thực tế anh chị không còn chung sống cùng nhau. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của chị T và anh H được đại diện chính quyền địa phương cung cấp sau khi kết hôn anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau trong cuộc sống vợ chồng

nên chung sống không hạnh phúc. Từ năm 2022 đến nay chị T chuyển ra ngoài làm ăn, từ đó chị T không quay về chung sống cùng anh H nữa. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh H đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị T được ly hôn anh H là phù hợp với điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung là cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 26/10/2019. Khi ly hôn chị T nhất trí giao cháu Đ cho anh H được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Bố mẹ đẻ anh H đề nghị Toà án giao cháu Đ cho anh H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng vì vợ chồng ông bà có nhà cửa, đất đai ổn định đảm bảo chỗ ăn ở, sinh hoạt cho cháu Đ và anh H. Ngoài ra vợ chồng ông bà luôn giúp đỡ anh H trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ, nên cháu Đ được ăn học đầy đủ và phát triển khoẻ mạnh. Xét thấy hiện nay cháu Đ đang ở cùng anh H và bố mẹ anh H, vì vậy để ổn định chỗ ăn ở, thuận lợi cho việc học tập và sự phát triển của con chung cần giao cháu Đ cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Đ cùng anh H là 2.000.000đ (hai triệu đồng)/ 01 tháng, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp cần chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích T được ly hôn anh Trần Văn H.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Trần Tiến Đ, sinh ngày 26/10/2019 cho anh Trần Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đ là 2.000.000đ/ 01 tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 7/2025 đến khi con chung thành niên (đủ

18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng. Chị T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005124 ngày 18/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm khê, tỉnh Phú Thọ. Chị T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã T;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đinh Thị Thu Huyền